BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 309 /CNĐKCN-BXD	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ: Phòng 301, tầng 3, tòa nhà Linh Trang số 1/12, đường Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37918630 E-mail: quasta.ce@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: **61/CN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Ứng dụng tiêu chuẩn chất lượng;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN/QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 309 /CNĐKCN-BXD, ngày 29 /11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
I	**Nhóm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông**	
	Xi măng poóc lăng	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 2682:2020 ASTM C150/C150M; BS EN 197-1, EN 197-1
	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 ASTM C1157, ASTM C595,BS EN 197-1, EN 197-1
	Xi măng poóc lăng bền sun phát	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6067:2018 BS EN 197-1, EN 197-1, ASTM C150
	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	TCVN 7711:2013, EN 15743
	Clanhke xi măng poóc lăng	TCVN 7024:2013
	Xi măng poóc lăng trắng	TCVN 5691:2021, ASTM C1157
	Xi măng Alumin	TCVN 7569:2022, EN 14647
	Xi măng pooclăng pudơlan	TCVN 4033:1995
	Xi măng giếng khoan chủng loại G	TCVN 7445-1:2004
	Xi măng poóc lăng ít tỏa nhiệt	TCVN 6069:2007, ASTM C150
	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt	TCVN 7712:2013
	Xi măng poóc lăng xỉ lò cao	TCVN 4316:2007
	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012, ASTM C91, EN 413-1, BS EN 413
	Xi măng đặc biệt chịu nhiệt độ thấp	BS EN 14216:2015, EN 14216
	Silicafume dùng cho bê tông	EN 13263-1,2, BS EN 13263-1,2
	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 11833:2017
	Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 4315:2017
	Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 11586:2016
	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	QCVN 16:2023/BXD;TCVN 10302:2014; TCVN 6882:2016; TCVN 7570:2006
	Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014, ASTM C618, JIS A6201, QCVN 16:2023/BXD, ASTM C 618, EN 450-1, BS EN 450-1
	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	TCVN 8878:2011
	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa	TCVN 8827:2011
	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	TCVN 8825:2011
	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2011, ASTM C494/C494M, JIS A6204, EN 934-1,2, BS EN 934-1,2
	Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát biển và nước biển	TCVN 12588-1:2018
	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
	Phụ gia trương nở cho bê tông	JIS A6202
	Chất tạo bọt cho bê tông bọt	TCVN 10655:2015
	Vôi canxi cho xây dựng	TCVN 2231:2016
	Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng	TCVN 13558:2022
	Hệ bảo vệ bề mặt bê tông	TCVN 11839:2017

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
II	**Cốt liệu xây dựng**	
	Cát nghiền cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD;TCVN 9205:2012 EN 12620, BS EN 12620
	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7570:2006 EN 12620, BS EN 12620
	Cát tiêu chuẩn ISO	TCVN 6227:1996; ASTM C778-17
	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông	TCVN 11969:2018
	Cốt liệu cản xạ	TCVN 12208:2018
	Cốt liệu nhẹ cho bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit	TCVN 6220:1997, EN 13055-1,2, BS EN 13055-1,2
	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2016
	Cát nhiễm mặn cho bê tông và vữa	TCVN 13754:2023
	Cấp phối tái chế từ chất thải rắn xây dựng làm lớp móng đường giao thông	TCVN 13694:2023
III	**Vật liệu ốp lát**	
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 (ISO 13006:2018) EN 14411:2016; JIS A 5209:2020
	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 (ISO 13006:2018) ISO 13006, BS EN 14411
	Gạch gốm ốp lát - Gạch ngoại thất Mosaic	TCVN 8495-1:2010
	Gạch terrazzo	TCVN 7744:2013
	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	TCVN 8057:2009, BS EN 16954, BS EN 15388, BS EN 14618, QCVN 16:2023/BXD
	Đá ốp lát tự nhiên	TCVN 4732:2016, BS EN 1341, BS EN 1342, BS EN 1343, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch lát xi măng	TCVN 6065:1995
	Gạch Granito	TCVN 6074:1995
IV	**Vật liệu xây**	
	Gạch đặc đất sét nung	TCVN 1451:1998, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch rỗng đất sét nung	TCVN 1450:2009, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch bê tông	TCVN 6477:2016, QCVN 16:2023/BXD
	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	TCVN 7959:2017, QCVN 16:2023/BXD
	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	TCVN 11524:2016, QCVN 16:2023/BXD
	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp	TCVN 12302:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	TCVN 12867:2020, QCVN 16:2023/BXD
	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp	TCVN 9029:2017
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575-1:2007
	Tấm tường nhẹ	GB/T 23451
	Gạch canxi silicat	TCVN 2118:1994
V	**Vật liệu lợp**	
	Tấm sóng amiăng xi măng	TCVN 4434:2000, QCVN 16:2023/BXD
	Tấm lợp bitum dạng sóng	TCVN 8052-1:2009
	Ngói đất sét nung	TCVN 1452:2004, JIS A 5208, QCVN 16:2023/BXD
	Ngói gốm tráng men	TCVN 9133:2011, QCVN 16:2023/BXD
	Ngói xi măng cát, ngói bê tông	TCVN 1453:1986, QCVN 16:2023/BXD
	Ngói xi măng ép	JIS A5402
	Ngói tráng men	TCVN 7195:2002

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Tấm lợp bằng đá tự nhiên	BS EN 1469
VI	**Thiết bị vệ sinh**	
	Chậu rửa	TCVN 12650:2020, TCVN 12648:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Bồn tiểu nam treo tường	TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12499:2018, BS EN 14688:2015+A1:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Bồn tiểu nữ	TCVN 12650:2020, TCVN 12652:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Bệ xí bệt	TCVN 12650:2020, TCVN 12649:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018, TCVN 12501:2018, JIS A 5105, JIS A 4422, QCVN 16:2023/BXD
	Bệ xí xổm	TCVN 12650:2020, TCVN 12647:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018
	Két xả bệ xí và bồn tiểu nam	TCVN 12498:2018
	Bồn rửa nhà bếp	TCVN 11720:2016
	Vòi nước vệ sinh	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112), TCVN 13501:2022, TCVN 12500:2018, TCVN 12494:2018, TCVN 12495:2018, TCVN 12496:2018, TCVN 11869:2018, TCVN 12646:2020
	Thiết bị vệ sinh	JIS A 5207
	Bồn tắm	JIS A5532, JIS A5708, JIS A5712
	Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh	TCVN 11870-1:2017
	Sen vòi	KS B 2331:2011
	Ống mềm lắp sen vòi	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113:2015)
VII	**Kính xây dựng**	
	Kính nổi	TCVN 7218:2018, QCVN 16:2023/BXD, JIS R3202
	Kính kéo	TCVN 7736:2007, JIS R3209
	Kính cán vân hoa	TCVN 7527:2005
	Kính màu hấp thụ nhiệt	TCVN 7529:2005, QCVN 16:2023/BXD
	Kính phủ phản quang	TCVN 7528:2005, QCVN 16:2023/BXD
	Kính phẳng tôi nhiệt	TCVN 7455:2013, QCVN 16:2023/BXD, JIS R3206, BS 6206, ANSIZ 97.1, BS EN 1863-1:2011, ASTM C 1036, ASTM C 1048
	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	TCVN 7364-1,2,3,4,5,6:2018, QCVN 16:2023/BXD,JIS R3205, ASTM C 1048, ASTM C1172, ASTM C 1464
	Kính lưới cốt thép	TCVN 7456:2004
	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	TCVN 9808:2013, EN 1096-1, QCVN 16:2023/BXD
	Kính gương tráng bạc	TCVN 7624:2007
	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	TCVN 8260:2009, QCVN 16:2023/BXD
	Kính phẳng tôi hóa	TCVN 10760:2015
	Kính trong nhà	AS 1288:2021
	Kính xây dựng	BS ISO 11485, BS EN 15681-1:2016/A1; JIS 3206, JIS 3025, JIS R3222, EN 1096 ASTM E2190 – 19
	Gốm thủy tinh	BS EN 1748-2-1:2004
	Thuỷ tinh xây dựng. Blốc thuỷ tinh rỗng	TCVN 7599:2007
	Sợi thuỷ tinh. Thuỷ tinh hệ E, C, S	TCVN 7738:2007
VIII	**Vật liệu trang trí và hoàn thiện**	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	QCVN 16:2023/BXD TCVN 11896:2017 (EN 233:2016)
	Vật liệu dán tường dạng cuộn – Vật liệu dán tường độ bền cao	TCVN 13557-1:2022
	Tấm xi măng sợi	TCVN 8258:2009, ASTM C1186
	Tấm thạch cao	TCVN 8256:2022, ASTM C1396/C1396M, BS EN 14190:2014, BS EN 13963:2014, BS EN 13950:2014, BS EN 15283-1,2:2008+A1:2009, BS EN 520:2004+A1:2009, QCVN 16:2023/BXD
	Vật liệu cho mối nối các tấm thạch cao	TCVN 12693:2020, JIS A6914
	Panel thạch cao cốt sợi	TCVN 13560:2022, QCVN 16:2023/BXD
	Panel thạch cao có sợi gia cường	ASTM C1278/C1278M
IX	**Nhóm vật liệu ván, gỗ**	
	Ván gỗ nhân tạo- Ván sợi	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7753:2007
	Ván gỗ nhân tạo-Ván dăm	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016); TCVN 12304:2018; BS EN 13329:2016 +A1 2017
	Ván gỗ nhân tạo - Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	QCVN 16:2023/BXD TCVN 11205:2015 (ISO 13609:2014
	Ván sợi. Ván MDF	TCVN 7753:2007, QCVN 16:2023/BXD, JIS A 5905
	Ván gỗ dán	TCVN 7755:2007
	Ván gỗ dán – Chất lượng dán dính	TCVN 8328-2:2010, ISO 12466-2
	Ván gỗ nhân tạo - ván dăm	TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016), JIS A5908, BS EN 13329:2016+A1:2017, QCVN 16:2023/BXD
	Ván gỗ nhân tạo. Ván dăm định hướng (OSB)	TCVN 13179:2020 (ISO 16894:2009)
	Ván gỗ nhân tạo. Ván sợi sản xuất theo phương pháp khô	TCVN 13181:2020 (ISO 16895:2016)
	Ván gỗ nhân tạo	BS EN 13986, EN 13986
	Ván sàn gỗ	TCVN 7960:2008, TCVN 10174:2019, TCVN 10173-1,2,3:2013, TCVN 10173-4:2019
	Ván gỗ nhân tạo - gỗ dán - ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	TCVN 11205:2015, QCVN 16:2023/BXD
	Ván gỗ nguyên dùng cho ốp trần và tường	TCVN 13555:2022
	Gỗ ghép thanh bằng keo	ISO 12578:2016, TCVN 8575:2010,
	Ván mỏng (Veneers)	TCVN 10574:2014
	Ván lạng	TCVN 4358:2021
	Kết cấu gỗ – Gỗ ghép ngón	TCVN 13037:2020
	Ván sàn tre	TCVN 10314:2015
	Ván cốt ép	TCVN 10315:2015
	Ván bóc	TCVN 10316:2015
	Gỗ nhiều lớp (LVL)	TCVN 10575:2014
	Tấm dán trang trí	BS EN 438-3÷9
	Ván MDF cháy chậm	TCVN 11350:2016
	Gỗ dán chậm cháy	TCVN 11351:2016
	Ván sàn composit gỗ nhựa	TCVN 11352:2016
	Ván trang trí composite gỗ nhựa	TCVN 11353:2016
	Ván lát sàn nhiều lớp	TCVN 11943:2018 (ISO 14486:2012), BS EN 13329:2016+A12017
	Gỗ dán. Gỗ dán trang trí bằng ván mỏng	TCVN 11204:2015 (ISO 13608:2014)
	Gỗ dán	TCVN 11901-1,2,3:2017, TCVN 11902:2017
	Gỗ xốp composite. Vật liệu gioăng đệm	TCVN 12763:2019 (ISO 4709:2017)
	Gỗ xốp composite	TCVN 12764:2019 (ISO 4714:2000)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Gỗ xốp composite - Vật liệu chèn khe giãn	TCVN 12761:2019
	Tấm trang trí bằng gỗ xốp	TCVN 13685:2023
	Đồ gỗ nội thất	TCVN 5373:2020
	Kết cấu gỗ	TCVN 11684–1,2,3:2016 (ISO 20152–1,2,3:2010), TCVN 9081;2011, TCVN 11206-1:2015
	Kết cấu gỗ- gỗ nhiều lớp	TCVN 11683:2016
	Dăm gỗ	TCVN 13654-2:2023
X	**Các sản phẩm ống cấp thoát nước**	
	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD
	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD
	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD
	Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 6151-2,3:2002, TCVN 8491-1,2,3,4:2011, ISO 1452-1,2,3:2009, DIN 8061, DIN 8062
	Ống cuốn xoắn bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất	TCVN 8492:2011
	Ống nhựa Polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước	TCVN 7305-1,2,3:2008 (ISO 4427-2,3:2019), DIN 8074, DIN 8075, BS 3505
	Ống nhựa HDPE	TCVN 7305-2:2008, ISO 4427-2:2007, TCVN 7997:2012
	Ống nhựa Polypropylen (PP) và phụ tùng	TCVN 10097-1,2,3:2013
	Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE)	TCVN 11821-1,2,3:2017 (ISO 15874-1,2,3)
	Ống mềm bằng kim loại kết nối đầu phun	TCVN 13455:2022
	Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp – Polyetylen (PE)	TCVN 12304:2018 (ISO 8772)
	Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp – Polypropylen (PP)	TCVN 12305:2018 (ISO 8773)
	Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước thải và chất thải (nhiệt độ thấp và cao), trong các tòa nhà-ống và phụ tùng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12119:2021, ISO 4435:2003
	Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà	TCVN 10098-1,2,3:2013
	Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm	TCVN 8699:2011
	Ống nhựa gân HDPE 2 lớp	BS EN 13476-3:2007 + A1:2009
	Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp	TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008), TCVN 7417:2015
	Ống phi kim loại và ống phụ tùng CPVC	TCVN 12653-1:2019
	Phụ tùng nối ống nhựa chịu nhiệt PP-R	DIN 16962-5

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Ống composite nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh, hệ thống ống và phụ tùng bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh ((GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	TCVN 9562:2017 (ISO 10639:2017) , QCVN 16:2023/BXD
	Ống nhựa PP, PPR, PPB, PPH, PP-RCT	DIN 8078, DIN 8077
	Ống, phụ tùng nối ống, phụ kiện bằng gang dẻo và các mối nối dùng cho các công trình dẫn nước	TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009), QCVN 16:2023/BXD
	Sản phẩm bằng gang dẻo dùng cho các công trình nước thải	TCVN 10180:2013 (ISO 7186:2011)
	Hệ thống đường ống bằng gang dẻo được bọc cách nhiệt	TCVN 10182:2013 (ISO 9349:2004)
	Ống polyetylen (PE) chôn ngầm dùng để dẫn nhiên liệu	TCVN 7613:2009 (ISO 4437:2007)
	Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chôn dưới đất để dẫn nhiên liệu khí	TCVN 6043:1995
	Ống và phụ tùng PE-X	EN ISO 15875
	Ống và phụ tùng PE-RT	EN ISO 22391
	Ống và phụ tùng PVC-C	EN ISO 15877
	Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp -- Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12638:2021
	Ống poly(vinyl clorua) biến tính (PVC-M) chịu áp	TCVN 11822:2017
	Ống và mối nối poly(vinyl clorua) không hoá dẻo định hướng (PVC-O) để vận chuyển nước trong điều kiện có áp suất	TCVN 12725:2020
	Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng	TCVN 6158:1996
	Đầu phun kín, hở	TCVN 6305-1,7,9,10:2007 (ISO 6182-1,7,9,10:2004)
	Đường ống bằng gang dẻo- lớp bọc polyetylen	TCVN 10181:2013
	Ống mềm cao su gia cường sợi dệt	TCVN 12420:2018
	Đường ống- Cụm ống mềm kim loại dễ uốn	TCVN 11706:2016
	Đầu nối ống	TCVN 5739
XI	**Nhóm vật liệu chịu lửa, cách nhiệt**	
	Vật liệu cách nhiệt	DIN 18152, DIN 1053
	Sản phẩm chịu lửa - Vữa cao alumin	TCVN 7708:2007
	Vữa manhêdi	TCVN 7709:2007
	Gạch manhêdi cácbon	TCVN 7710:2007
	Gạch kiềm tính Manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay	TCVN 9032:2011
	Gạch chịu lửa cho lò quay	TCVN 9033:2011
	Gạch samốt cách nhiệt	TCVN 7636:2007
	Gạch cao alumin cách nhiệt	TCVN 7637:2007
	Sản phẩm sợi gốm chịu lửa	TCVN 8650:2011
	Vật liệu canxi silicat	TCVN 7950:2008
	Gạch Manhedi	TCVN 8255:2009
	Gạch cao alumin	TCVN 7484:2005
	Bê tông chịu lửa samốt và cao alumin	TCVN 11915:2018
	Sản phẩm chịu lửa - Vữa samốt	TCVN 6416:2018
	Sản phẩm chịu lửa - Gạch samốt	TCVN 4710:2018
	Vật liệu chịu lửa - Vữa chịu lửa silica	TCVN 8649:2011
XII	**Nhóm vật liệu sơn, bột bả, chống thấm, keo dán gạch, keo silicon**	
	Sơn tường dạng nhũ tương	TCVN 8652:2020, JIS K 5663, QCVN 16:2023/BXD
	Sơn lót vô cơ giàu kẽm	TCVN 10265:2014

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Sơn epoxy oxit sắt thể mica	TCVN 9011:2011, JIS K5555
	Sơn giàu kẽm	TCVN 9012:2011, JIS K5553
	Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép	TCVN 9013:2011, JIS K5657
	Sơn epoxy	TCVN 9014:2011, JIS K5551
	Sơn alkyd	TCVN 5730:2020
	Sơn tĩnh điện	JIS H8602
	Sơn bột gốc xi măng	TCVN 13109:2020, BS 4764
	Sơn bảo vệ kết cấu thép	TCVN 8789:2011
	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ	TCVN 12705-5:201, ISO 12944-5
	Sơn nhựa fluor cho kết cấu thép	TCVN 11416:2016, JIS K5659
	Sơn phủ bảo vệ kết cấu bê tông	TCVN 12574:2018
	Sơn phủ bề mặt gỗ	TCVN 13434-1:2021
	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp và sơn lót	JIS K5663
	Sơn gỗ và sơn kim loại gia dụng	JIS K5962, JIS K5960
	Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất	TCVN 11935-2:2018 (EN 927-2:2014)
	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước	TCVN 8786:2011
	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi	TCVN 8787:2011
	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo	TCVN 8791:2011
	Sơn sàn trong nhà	TCVN 13479:2022
	Lớp phủ kiểm soát bức xạ mặt trời	ASTM C1483/C1483M
	Bột epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông	TCVN 7936:2009
	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
	Hệ chất kết dính gốc nhựa Epoxy cho bê tông	TCVN 7951:2008
	Vữa, keo dán gạch	TCVN 7899-1:2008, ISO 13007-1, EN 12004
	Vữa, keo chít mạch	TCVN 7899-3:2008, ISO 13007-3, EN 12004
	Chất tẩy sơn	BS 3761:1995
XIII	**Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi, vách kính, vật liệu cửa**	
	Thanh profile poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi	BS EN 12608-1:2016
	Cửa đi và cửa sổ	BS EN 14351-1:2006+A2:2016, BS EN 13241:2003 + A2:2016, AS 2047, JIS A4702, JIS A4706, BS 6375-1, BS EN 1627
	Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC	TCVN 7451:2004
	Cửa đi, cửa sổ và vách mặt dựng bằng kim loại	TCVN 9366-2:2012, ASTM E331, ASTME 330, BS 4873:2016
	Cửa gỗ	TCVN 9366-1:2012
	Cửa sổ, cửa đi bằng kính trong các tòa nhà	AS 2047:2014, BS 4447, BS EN 1627, BS 4873, BS 6375-1
XIV	**Nhóm sản phẩm vữa xây dựng, bê tông**	
	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2022
	Vữa khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012
	Vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
	Vữa bền hoá gốc polyme	TCVN 9079:2012
	Vữa và bê tông chịu axit	TCVN 9034:2011
	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	TCVN 9340:2012
	Bê tông phun trong công trình hầm giao thông	TCVN 13509:2022
	Bê tông thủy công	TCVN 8218:2009

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Hỗn hợp bê tông thủy công	TCVN 8228:2009
	Bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018, ASTM C936
	Bê tông cốt sợi	TCVN 12393:2018
	Sàn bê tông siêu phẳng	ASTM E1155-20
XV	**Nhóm vật liệu tro, xỉ**	
	Xỉ lò cao dùng làm cốt liệu cho bê tông	JIS A5011, ASTM C33
	Xỉ lò cao, xỉ thép dùng làm vật liệu cho đường giao thông	JIS A5015, EN 13242:2013
	Xỉ thép lò thổi và xỉ thép lò hồ quang điện dùng làm vật liệu cho đắp nền, chèn kết cấu	EN 13242:2013
	Xỉ luyện thép	TCVN 12464:2018
	Xỉ luyện gang lò cao	TCVN 12465:2018
	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018
	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ôtô	TCVN 12660:2019
XVI	**Nhóm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông**	
	Tấm sàn hộp bê tông cốt thép dùng làm sàn và mái nhà dân dụng	TCVN 2276:1991
	Cột điện bê tông ly tâm	TCVN 5847:2016
	Mương parabol bê tông cốt sợi	CECS 38:2004
	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
	Cọc ống thép, cọc ống ván thép	TCVN 9245 :2012; TCVN 9246 :2012
	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685 :2013
	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước	TCVN 9114:2019
	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012, ASTM C76
	Cống hộp thép sóng	ASTM A 964
	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 6394:2014
	Mương bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn	TCVN 12040:2017
	Tấm sàn rỗng bê tông cốt thép đúc sẵn ứng lực trước	DIN EN 1168
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014, JIS A5373:2016
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10332:2014
	Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333-1,2,3,4:2014
	Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015
	Gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
	Tà vẹt bê tông dự ứng lực	BS EN 13230-2:2016
	Cọc vuông bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9394:2012, TCVN 4453:1995
	Ống cống bê tông nòng thép	BS EN 639:1995 & BS EN 641:1995
XVII	**Nhóm vật liệu chống thấm**	
	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính	TCVN 9066:2012
	Vật liệu chống thấm - Tấm CPE	TCVN 9408:2014
	Băng chặn nước PVC	TCVN 9407:2014
	Băng chắn nước dùng trong mối nối công trình xây dựng	TCVN 9384:2012
	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - polymer	BS EN 14891,TCVN 12692:2020
	Vật liệu chống thấm, sửa chữa: Phụ gia latex	ASTM C1042
	Vật liệu xảm dạng latex	TCVN 13561:2022
	Vật liệu chống thấm - Sơn bitum cao su	TCVN 6557:2000
	Vật liệu chống thấm. Sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:2012
XVIII	**Nhóm sản phẩm vật liệu nhựa, composite**	
	Màng mỏng PVC	TCVN 5820:1994
	Tấm PVC	TCVN 5819:1994

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Vải tráng phủ PVC	TCVN 8836:2011
	Cốp pha nhựa dùng cho bê tông	TCVN 7690:2005
	Thảm trải sàn laminate	TCVN 12066:2017
	Tấm Polycacbonat (PC)	TCVN 10103:2013 (ISO 11963:2012)
	Vật liệu Polycacbonat (PC) đúc và đùn	TCVN 10672-1:2015(ISO 7391-1:2006)
	Gioăng đệm định hình dùng trong xây dựng	TCVN 13481:2022
	Chất dẻo. Tấm poly(metyl metacrylat)	TCVN 12793-1,2,3:2019 (ISO 7823-1,2,3:2003)
	Chất dẻo. Tấm đùn copolyme acrylonitril-styren biến tính chịu va đập (ABS, AEPDS và ASA)	TCVN 12794:2019 (ISO 15015:2011)
	Chất dẻo. Màng và tấm. Màng polyamit (nylon) định hướng hai chiều	TCVN 12795:2019 (ISO 15987:2003)
	Vật liệu kẻ đường phản quang	TCVN 10832:2015
	Cửa van composite cống vùng triều	TCVN 10407:2015
	Cửa van composite	TCVN 8299:2009
	Vòi đẩy bằng sợi tổng hợp tráng cao su	TCVN 5740:2009
	Chất dẻo. Tấm đùn Polystyren biến tính chịu va đập (PS-I)	TCVN 9568:2013 (ISO 14631:1999)
	Chất dẻo. Tấm đùn Polyetylen (HDPE)	TCVN 9569:2013 (ISO 14632:1998)
	Chất dẻo. Tấm đùn Polypropylen (PP)	TCVN 9570:2013 (ISO 15013:2007)
	Chất dẻo. Tấm đùn Poly (Vinylden Florua) (PVDF)	TCVN 9571:2013 (ISO 15014:2007)
	Chất dẻo. Tấm Poly(vinyl clorua không hóa dẻo)	TCVN 10102-1,2:2013 (ISO 11833-1,2:2012)
	Chất dẻo. Màng và tấm. Màng Poly (etylen terephtalat) (PET) không định hướng	TCVN 10104:2013 (ISO 13636:2012)
	Chất dẻo. Màng và tấm. Màng Poly (etylen terephtalat) (PET) định hướng hai chiều	TCVN 10105:2013 (ISO 15988:2003)
	Chất dẻo. Màng và tấm. Màng Polypropylen (PP) định hướng hai chiều	TCVN 10106:2013 (ISO 17555:2003)
	Chất dẻo. Màng và tấm. Màng cán polypropylen (PP)	TCVN 10107:2013 (ISO 17557:2003)
	Chất dẻo xốp cứng- sản phẩm cách nhiệt	TCVN 13111:2020, ISO 4898
	Thảm thể thao	TCVN 13321-1,2,3:2021
	Thảm trải sàn đàn hồi – Thảm trải sàn poly(vinyl clorua) không đồng nhất có lớp lót xốp	TCVN 13035:2020
	Thảm trải sàn đàn hồi – Thảm trải sàn poly(vinyl clorua) không đồng nhất	TCVN 12279:2018
	Thảm trải sàn đàn hồi – Miếng trải sàn poly(vinyl clorua) bán mềm dẻo có thành phần vinyl (VCT)	TCVN 12280:2018
	Thảm trải sàn đàn hồi – Thảm trải sàn poly(vinyl clorua) giãn nở (có đệm giảm chấn)	TCVN 12281:2018
	Thảm trải sàn đàn hồi - Yêu cầu cho thảm trải sàn cao su có lót	TCVN 12061:2017
	Thảm trải sàn đàn hồi - Yêu cầu cho thảm trải sàn cao su không có lót	TCVN 12062:2017
	Sản phẩm tử cao su, polymer …(bảo hộ)	TCVN 12367:2018, TCVN 7652:2007, TCVN 7651:2007, TCVN 12366-3:2018, TCVN 12366-5:2019, EN 374-1:2003
XX	**Nhóm vật liệu giao thông**	
	Nhựa bi tum	TCVN 7493:2005
	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit	TCVN 8816:2011
	Nhựa đường lỏng	TCVN 8818-1:2011
	Nhũ tương nhựa đường axit	TCVN 8817-1:2011

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Nhũ tương nhựa đường kiềm	TCVN 13506:2022
	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa	TCVN 12884-1:2020
	Vải địa kỹ thuật	TCVN 9844:2013
	Bấc thấm và vỏ bọc bấc thấm	TCVN 9842:2013, TCVN 9355:2012
	Đá dăm, bột khoáng, cát (Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng)	TCVN 13567-1,2,3:2022
	Màng chống thấm cho mặt cầu bê tông	TCVN 10266:2014
	Gối cầu kiểu chậu	TCVN 10268:2014
	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ	TCVN 10308:2014
	Tấm lát cao su trên đường ngang	TCVN 12268:2018
	Cao su lưu hóa, vật liệu chèn khe định hình dùng cho mặt đường bê tông xi măng	TCVN 12419:2018 (ISO 4635:2011)
	Đá dăm cấp phối (Lớp móng trong kết cấu áo đường ô tô)	TCVN 8859:2011
	Đá dăm nước (Lớp kết cấu áo đường)	TCVN 9504:2012
	Vật liệu đá làm kết cấu mặt đường láng nhựa nóng	TCVN 8863:2011
	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng	TCVN 12818:2019
XXI	**Nhóm sản phẩm vật liệu cách âm, cách nhiệt, vật liệu xốp**	
	Vật liệu cách nhiệt	JIS A9532, JIS A9529, JIS A9521, JIS A9504, JIS A9511
	Vật liệu cách nhiệt - Sản phẩm bông thủy tinh	TCVN 8054:2009
	Chất dẻo xốp cứng. Sản phẩm cách nhiệt dùng trong xây dựng	TCVN 13111:2020 (ISO 4898:2018)
	Tấm panel cách âm cách nhiệt	GB/T 10801, BS EN 14509
XXII	**Nhóm sản phẩm vật liệu kim loại**	
	Ống thép Cacbon dùng cho kết cấu thông thường	JIS G 3444 :2015 ; BS EN 1387:1985 ; AS/NZS 1163:2016 ; AS 1074
	Ống thép Cacbon hình vuông và hình chữ nhật dùng cho kết cấu thông thường	JIS G 3466 :2021 ; ASTM A240 ; ASTM A350 TCVN 10356 :2017; AS/NZS 1163:2016
	Thép tấm, cuộn mạ kẽm nhúng nóng	JIS G 3302:2019
	Thép góc cạnh đều cán nóng	TCVN 7571-1:2006
	Thép cốt bê tông – Thép thanh tròn trơn	TCVN 1651-1,2,3:2008
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép	BS EN 40-5 :2002; QCVN 07-7:2016/BXD
	Của khung nhựa cứng u-PVC lõi thép	TCVN 7451:2004
	Ống thép dùng làm giàn giáo trong xây dựng	BS EN 39:2001
	Ống thép, hộp vuông, hộp chữ nhật (Hàn, không hàn hoặc dập nguội)	ASTM A500/A500M ; AS/NZS 1163:2016
	Sản phẩm thép tấm cuộn mạ kẽm	ASTM A653/A653M-13, EN 10346:2009, AS 1397:2011 ; TCVN 13027:2022
	Sản phẩm thép tấm cuộn mạ kẽm phủ sơn	JIS G3312:2012, JIS G3322:2019; ASTM A755/A755M-03, BS EN 10169:2010, AS/NZS 2718:2013
	Sản phẩm thép tấm cuộn mạ nhôm kẽm	JIS G 3321:2010, JIS G 3322:2019 ASTM A792/A792M-10, BS EN 10346:2009, AS 1397:2011
	Sản phẩm thép tấm cuộn mạ nhôm kẽm phủ sơn	JIS G 3322:2019, ASTM A755/A755M-03, BS EN 10169:2010, AS/NZS 2718:2013
	Khung treo kim loại	ASTM C635/C635M-17
	Khung vách kim loại	ASTM C645-18
	Ống thép hàn điện và không hàn dùng trong công nghiệp chế tạo mô tô, xe đạp	TCVN 3738:1983
	Sản phẩm sản phẩm Nắp hố ga, nắp rãnh thoát nước cho các khu vực có xe và người đi bộ	BS EN 124 :2015 ; TCVN 10333 :2019

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Sản phẩm Nhôm và hợp kim nhôm dạng thanh, thỏi, ống và profile	TCVN 5838–1994 ÷TCVN 5842 –1994(ISO 6362 – 1,2,3,4,5)
	Phụ kiện đường ống thép hợp kim	TCVN 9837:2013 ; ASTM A234/A234M
	Mặt bích ống thép không gỉ	JIS B 2220 : 2012 ; BS 4504 – 3.1 : 1989 ; ASTM A 182/A182M-16 ; BS EN 1092 -1 : 2018
	Xà gồ thép thành mỏng	JIS G3350
	Tấm ốp kim loại ngoài trời	JIS A6711, JIS G3351
	Lớp mạ kẽm nhúng nóng trên sản phẩm bằng thép	ASTMA 123/A 123M-17, JIS H8641:2007, BS EN ISO 1461:2009
	Ống thép đen và mạ kẽm nhúng nóng, hàn nối và không hàn nối Ống thép ren, ống thép có chụp nối và chi tiết ống cho các ống thép đầu bằng thích hợp để hàn hoặc ghép ren với bước ren ống	ASTM A53/A53M-18, BS 10255:2004, ASTM A1011, ASTM A36/A36M, BSEN 10255, EN 10255; BS EN 10255:2004; AS/NZS 1163:2016
	Ống thép không gỉ	TCVN 9833:2013, EN 10305-1, DIN 2391
	Lưới thép hàn	TCVN 1651 :2018
	Bulong, vít, đai ốc	TCVN 1916 :1995
	Thép thanh tròn trơn, thanh vằn	TCVN 1651 :2018
	Dây thép mạ kẽm thông dụng	TCVN 2053 – 1993
	Thép cốt bê tông dự ứng lực	TCVN 6284 :1997
	Thép phủ epoxy dùng làm cốt bê tông	TCVN 7934 :2009
	Cáp phủ epoxy bê tông dự ứng lực	TCVN 7935 :2009
	Thép cán nguội phủ crom	TCVN 8993 :2011
	Thép vuốt nguội sợi tròn dùng để chế tạo cáp thép sợi cacbon công dụng chung và cáp thép sợi đường kính lớn	TCVN 3782:2009
	Thép cốt bê tông- mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-1:2023
	Ống thép cho đường nước và đường nước thải	TCVN 11221:2015
	Panen và cuộn lưới cáp thép	TCVN 12517:2018 (ISO 17746:2016)
	Thép cốt bê tông- Thanh thép cốt có đầu neo	TCVN 13684-1:2023
	Dây thép vuốt nguội để làm cốt bê tông và sản xuất lưới thép hàn làm cốt	TCVN 6288:1997 (ISO 10544:1992), JIS 3532:2011
	Thép không gỉ, thép cacbon	TCVN 10356:2017 (ISO 15510:2014), TCVN 10358:2014 (ISO 18286:2008), ASTM A240/A240M-19, ASTM A350, JIS B3459, JIS G4305, JIS G4304, JIS G4318
	Thép không gỉ cán nóng liên tục	TCVN 10357-1,2:2014
	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu	TCVN 6522:2018
	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2018
	Thép cacbon tấm mỏng cán nguội chất lượng kết cấu	TCVN 6524:2018
	Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 6525:2018
	Thép băng kết cấu cán nóng	TCVN 6526:2006
	Thép tôn mạ kẽm	JIS G3452:2014; TCVN3783:1983
	Thép tấm cán nóng	TCVN 10351:2014, JIS G3131, JIS G3132, JIS G3101
	Thép tấm cán nguội	JIS G3141
	Thép tấm	JIS G3106, ASTM A29/A29M
	Tấm thép và thép băng rộng giới hạn chảy cao	TCVN 11229-1,2,3:2015
	Thép tấm cán nóng liên tục	TCVN 7573:2006
	Thép tấm và thép băng phủ nhôm/kẽm nhũng nóng; ống thép	TCVN 7470:2005; ASTM A 276

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Phụ kiện đầu nối ống thép	ASTM B16.09 ASTM 234, BS 4504
	Dây thép làm lò xo cơ khí	TCVN 6365-1,2,3:2006
	Thép không gỉ làm lò xo	TCVN 6367-1,2:2006
	Sản phẩm thép cán phẳng để chế tạo chai chứa khí bằng phương pháp hàn	TCVN 7860:2008
	Thép dụng cụ	TCVN 8285:2009
	Thép hình cán nóng - Thép chữ I	TCVN 7571-15:2019; JIS G3350
	Thép hình cán nóng - Thép chữ H	TCVN 7571-16:2017; JIS G3350
	Thép hình cán nóng - Thép chữ T	TCVN 7571-21:2019; JIS G3350
	Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc - Thép mạ crom/crom oxit bằng điện phân	TCVN 8993:2021
	Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc - Thép tấm đen	TCVN 8994:2021
	Thép kỹ thuật cơ khí thông dụng	TCVN 8995:2011
	Thép chồn nguội và kéo vuốt nguội	TCVN 8996:2011
	Thép chịu nhiệt	TCVN 8997:2011
	Thép cốt bê tông - Mối nối bàng ống ren	TCVN 8163:2009
	Cáp dự ứng lực bọc epoxy từng sợi đơn	TCVN 10952:2015
	Thép hình cán nóng - Thép góc cạnh đều	TCVN 7571-1:2019
	Thép hình cán nóng - Thép góc cạnh không đều	TCVN 7571-2:2019
	Thép hình cán nóng - Thép góc cạnh đều và không đều	TCVN 7571-5:2006
	Thép hình cán nóng - Thép chữ u, thép góc	TCVN 7571-11:2019422
	Thép góc	ASTM 36
	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	QCVN 16:2023/BXD TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006) NEMA VE 1-2017 (CSA C22.2 No.126.1-17)
	Phụ kiện đường ống thép hợp kim	ASTM A234
XXIII	**Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng khác**	
	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9188:2012
	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)
	Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng	TCVN 8266:2009
	Tro xỉ làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018
	Tro đáy dùng làm cốt liệu bê tông và vữa	TCVN 7570:2006
	Tro đáy dùng làm phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
	Tro đáy dùng cho phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	TCVN 8825:2011

Ghi chú:

- (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn/quy chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn mới tương ứng.